chèn yī

衬衣

noun · shirt

Example Sentences

zhè jiàn chèn yī shì bái sè de
这 件 衬 衣 是 白 色 的。

This shirt is white.

tā měi tiān shàng bān dōu chuān yī jiàn gān jìng de chèn yī
他 每 天 上 班 都 穿 一 件 干 净 的 衬 衣。

He wears a clean shirt to work every day.

zhè jiàn sī chóu chèn yī xū yào gān xǐ bù néng shuǐ xǐ
这 件 丝 绸 衬 衣 需 要 干 洗，不 能 水 洗。

This silk shirt needs dry cleaning, not washing in water.

Trace each character, then write the word on your own.

衬 衬 衬 衬 衬 衬 衬 衬 衬 衬 衬

衣 衣 衣 衣 衣 衣 衣 衣 衣